

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần 08) vào ngày 28 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 07 năm 2022)
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 07 năm 2022)
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2022)
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2022)
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2022)
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hồng Quân	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 07 năm 2022)
Ông Phan Tuấn Linh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 07 năm 2022)
Ông Hồ Liên Nam	Phó Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 11 năm 2022)
Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 11 năm 2022)
Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2022)
Ông Lê Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2022)
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	
Bà Phan Thị Mai	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
 - Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
 - Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
 - Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hồng Quân

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 27 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được lập ngày 27 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh 19 và Thuyết minh 28 Phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải trả cho nghĩa vụ pháp lý với số tiền là 53,67 tỷ VND theo Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 (bản án phúc thẩm lần 2) của TAND cấp cao tại Đà Nẵng, liên quan đến vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long. Hiện nay, Công ty đang triển khai các bước công việc để chuẩn bị tham gia vào thủ tục giám đốc thẩm đối với vụ tranh chấp này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		603.359.818.503	800.561.582.999
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	79.921.975.164	104.327.380.740
111	1. Tiền		38.921.975.164	59.327.380.740
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.000.000.000	45.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	308.000.000.000	352.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		308.000.000.000	352.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		168.875.939.076	281.250.393.886
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	148.427.531.410	226.375.690.095
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.227.189.157	51.814.431.565
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.112.154.619	8.668.209.416
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.890.936.110)	(5.607.937.190)
140	IV. Hàng tồn kho	9	24.593.380.884	21.115.205.246
141	1. Hàng tồn kho		24.593.380.884	21.115.205.246
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.968.523.379	41.868.603.127
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.667.233.436	37.083.446.349
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.301.289.943	880.523.320
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	3.904.633.458
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		481.553.016.201	260.925.260.170
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.348.273.000	7.448.273.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	7.348.273.000	7.448.273.000
220	II. Tài sản cố định		187.259.960.249	203.709.799.012
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	185.104.531.546	200.708.128.790
222	- Nguyên giá		1.115.356.678.222	1.112.772.327.266
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(930.252.146.676)	(912.064.198.476)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.155.428.703	3.001.670.222
228	- Nguyên giá		8.722.611.111	8.487.611.111
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.567.182.408)	(5.485.940.889)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	250.591.541.298	10.845.031.679
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		250.591.541.298	10.845.031.679
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	28.673.371.301	29.910.183.301
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.673.371.301	10.313.371.301
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.000.000.000	19.596.812.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.679.870.353	9.011.973.178
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.679.870.353	9.011.973.178
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.084.912.834.704</u>	<u>1.061.486.843.169</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		308.046.350.680	210.729.014.576
310	I. Nợ ngắn hạn		308.046.350.680	210.729.014.576
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	196.843.008.855	138.465.438.483
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.763.341.129	2.590.580.601
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.781.324.543	21.778.738.109
314	4. Phải trả người lao động		27.727.534.113	36.711.316.914
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.069.931.733	4.682.576.747
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.395.133.698	2.406.224.958
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	53.671.181.534	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.794.895.075	4.094.138.764
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		776.866.484.024	850.757.828.593
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	776.866.484.024	850.757.828.593
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		404.099.500.000	404.099.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		404.099.500.000	404.099.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		275.392.693.176	109.956.693.176
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.374.290.848	336.701.635.417
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		53.210.735.417	765.788.919
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		44.163.555.431	335.935.846.498
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.084.912.834.704	1.061.486.843.169


Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu


Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng


Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc
Bình Định, ngày 27 tháng 02 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.069.769.932.419	1.311.226.260.274
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	674.216.832	427.096.203
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.069.095.715.587	1.310.799.164.071
11	4. Giá vốn hàng bán	24	891.769.597.658	818.312.569.848
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.326.117.929	492.486.594.223
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	27.319.023.342	18.369.744.051
22	7. Chi phí tài chính	26	840.401.982	787.647.296
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		360.000.000	251.758.000
25	9. Chi phí bán hàng	27	11.536.499.880	10.763.888.674
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	126.022.002.978	73.610.528.270
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.606.236.431	425.946.032.034
31	12. Thu nhập khác	29	2.274.802.182	3.133.503.776
32	13. Chi phí khác	30	923.205.964	9.363.340.262
40	14. Lợi nhuận khác		1.351.596.218	(6.229.836.486)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.957.832.649	419.716.195.548
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	23.794.277.218	83.780.349.050
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>44.163.555.431</u>	<u>335.935.846.498</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		44.163.555.431	335.935.846.498
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.093	8.313


Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu


Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng


M. S. D. N. 4100258793-C. T. P. Q. U. Y. N. H. O. N.
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
M. H. O. N. G. Q. U. A. N.
T. O. N. G. G. I. A. M. Đ. O. C.
Bình Định, ngày 27 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		67.957.832.649	419.716.195.548
	2. Điều chỉnh cho các khoản		62.158.504.049	25.155.458.195
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.873.300.117	43.724.812.297
03	- Các khoản dự phòng		53.128.505.953	(241.656.699)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		490.680.863	230.181.485
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.333.982.884)	(18.735.058.823)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	177.179.935
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		130.116.336.698	444.871.653.743
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		80.611.171.169	(108.906.532.885)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.478.175.638)	(2.028.960.066)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(26.289.888.019)	76.590.775.250
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		32.748.315.738	(31.687.494.027)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.976.183.668)	(81.235.976.529)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.534.243.689)	(22.907.577.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		151.197.332.591	274.695.888.486
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(168.834.906.122)	(42.313.986.788)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.020.292.188	676.359.697
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(347.000.000.000)	(486.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		391.000.000.000	355.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(128.892.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.286.400.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.734.634.839	16.120.676.323
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(94.793.579.095)	(156.645.842.768)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(80.787.184.500)	(69.235.690.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(80.787.184.500)	(69.235.690.600)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND (24.383.431.004)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND 48.814.355.118
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		104.327.380.740	55.673.440.424
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(21.974.572)	(160.414.802)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>79.921.975.164</u>	<u>104.327.380.740</u>

Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Le Hồng Quân
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 27 tháng 02 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần 08) vào ngày 28 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Vốn điều lệ của Công ty là: 404.099.500.000 VND, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 808 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 821 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đại lý vận tải hàng hóa; đại lý tàu biển; đại lý vận tải thủy bộ; vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty đã khởi công dự án xây dựng nâng cấp bến số 1 nên phải tạm dừng khai thác cầu cảng trong một số thời điểm. Bên cạnh đó, sản lượng bốc xếp, lưu kho bãi của hàng siêu trường, siêu trọng qua Cảng Quy Nhơn (chủ yếu là máy móc, thiết bị của các nhà đầu tư thuộc các dự án điện gió tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên) cũng giảm mạnh so với năm trước. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải trả cho nghĩa vụ pháp lý với số tiền là 53,67 tỷ VND liên quan đến vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long (Thuyết minh 19 và 28). Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ và kết quả kinh doanh năm 2022 biến động giảm mạnh so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có một công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn (i)	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, đại lý kinh doanh xăng dầu

(i) Vào ngày 16 tháng 05 năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Nghị quyết số 74/NQ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn ("QNP LGS") trên cơ sở kế thừa và chuyển giao từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp - Chi nhánh Công ty CP Cảng Quy Nhơn. Đến ngày 01 tháng 06 năm 2022, QNP LGS đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 4101616138 với vốn điều lệ là 50 tỷ VND. Trụ sở chính của QNP LGS tại Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là: vận tải, hỗ trợ dịch vụ vận tải; bốc xếp hàng hóa; sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải; bán buôn, bán lẻ; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ lợi ích và quyền sở hữu của Công ty tại QNP LGS là 100%.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư thỏa mãn định nghĩa về công ty liên kết. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ hoàn thành.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ cảng, bến cảng và dịch vụ hỗ trợ có liên quan. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	798.470.638	302.904.107
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.123.504.526	59.024.476.633
Các khoản tương đương tiền (i)	41.000.000.000	45.000.000.000
	79.921.975.164	104.327.380.740

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 41 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 6%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	308.000.000.000	-	352.000.000.000	-
	308.000.000.000	-	352.000.000.000	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 308.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,3%/năm đến 10,2%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải (i)	Bình Định	20%	10.673.371.301	20%	10.313.371.301
			10.673.371.301		10.313.371.301

(i) Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải ("INSECO") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258909 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 07 tháng 02 năm 2006. Vốn điều lệ của INSECO là 24 tỷ VND. Trụ sở đăng ký của INSECO tại Lô A3, Đường số 2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Hoạt động kinh doanh chính của INSECO là: sản xuất, mua bán khí công nghiệp; sản xuất đất đèn; sản xuất oxy y tế dạng khí và lỏng; chiết nạp vào chai khí dầu mỡ hóa lỏng và các khí hóa lỏng khác; lắp đặt thiết bị và hệ thống đường ống áp lực; kinh doanh kho bãi và cho thuê văn phòng; xếp dỡ hàng hóa, thiết bị; đại lý giao nhận hàng hóa; vận tải... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại INSECO là 20%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ: xem Thuyết minh 36.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn (i)	18.000.000.000	-	16,68	18.000.000.000	-	16,68
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (ii)	-	-		1.596.812.000	-	0,02
	18.000.000.000	-		19.596.812.000	-	

(i) Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn ("Tân Cảng Quy Nhơn") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008. Vốn điều lệ của Tân Cảng Quy Nhơn là 107.922.750.000 VND. Trụ sở của Tân Cảng Quy Nhơn tại Số 03 Nguyễn Dữ, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Hoạt động kinh doanh chính của Tân Cảng Quy Nhơn là: bốc xếp hàng hóa; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ hỗ trợ vận tải... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Tân Cảng Quy Nhơn là 16,68%.

(ii) Trong năm, thực hiện Nghị quyết số 188/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 09 năm 2022 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thoái vốn đầu tư tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.564.333.893	(140.287.983)	1.684.267.688	(140.287.983)
Công ty Vận tải Biển VIMC	2.424.045.910	-	1.543.979.705	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang	140.287.983	(140.287.983)	140.287.983	(140.287.983)
Bên khác	145.863.197.517	(4.750.648.127)	224.691.422.407	(5.467.649.207)
Công ty TNHH Quốc tế Thuận Đạt	-	-	22.297.594.207	-
Công ty TNHH Vận tải Đại Việt Logistics	880.428.277	-	10.178.143.252	-
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	7.507.259.550	-	8.690.508.883	-
Công ty TNHH Thương mại Quý Phước	323.421.720	-	12.912.358.360	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	137.152.087.970	(4.750.648.127)	170.612.817.705	(5.467.649.207)
	148.427.531.410	(4.890.936.110)	226.375.690.095	(5.607.937.190)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	486.683.385	-	1.064.735.300	-
Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	486.683.385	-	1.064.735.300	-
Bên khác	17.740.505.772	-	50.749.696.265	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	9.222.411.188	-	20.586.858.600	-
Công ty CP Xây dựng Công trình thủy Hà Nội	2.024.196.626	-	11.814.300.010	-
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	2.604.824.492	-	11.682.050.384	-
Trả trước cho người bán khác	3.889.073.466	-	6.666.487.271	-
	18.227.189.157	-	51.814.431.565	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	581.679.780	-	1.141.033.200	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	68.200.000	-
Phải thu khác	6.530.474.839	-	7.458.976.216	-
- Phải thu về tiền BHXH	641.423.850	-	378.776.231	-
- Lãi tiền gửi dự thu	5.865.333.566	-	5.266.728.113	-
- Tiền thưởng do hoàn thành dịch vụ trước hạn	-	-	1.712.246.689	-
- Các đối tượng khác	23.717.423	-	101.225.183	-
	7.112.154.619	-	8.668.209.416	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	7.348.273.000	-	7.448.273.000	-
	7.348.273.000	-	7.448.273.000	-



8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhựa đường Minh Đạt	1.124.802.348	-	1.124.802.348	100.581.540
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	1.158.388.134	579.194.067	-	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Ngọc	-	-	1.564.062.444	905.530.271
Các đối tượng khác	3.776.869.836	589.930.141	9.956.120.058	6.030.935.849
	6.060.060.318	1.169.124.208	12.644.984.850	7.037.047.660

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.580.502.737	-	19.676.873.423	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	350.217.979	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.791.413.166	-	12.716.316	-
Hàng hoá	1.221.464.981	-	1.075.397.528	-
	24.593.380.884	-	21.115.205.246	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	107.047.333	335.191.597
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.108.475.307	16.246.938.491
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.736.167.632	19.722.986.484
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	715.543.164	778.329.777
	5.667.233.436	37.083.446.349
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	3.774.985.005	5.601.984.708
Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng	-	108.721.715
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.904.885.348	3.301.266.755
	7.679.870.353	9.011.973.178

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	569.033.022.432	189.846.997.857	344.502.554.651	9.389.752.326	1.112.772.327.266
- Mua trong kỳ	-	269.672.727	1.803.254.849	2.300.925.903	4.373.853.479
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.883.745.471	-	-	-	16.883.745.471
- Thanh lý, nhượng bán	(2.354.469.487)	(949.919.918)	(15.283.511.620)	(85.346.969)	(18.673.247.994)
Số dư cuối kỳ	583.562.298.416	189.166.750.666	331.022.297.880	11.605.331.260	1.115.356.678.222
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	532.352.467.040	67.228.208.200	306.762.249.128	5.721.274.108	912.064.198.476
- Khấu hao trong kỳ	7.107.898.002	16.586.426.695	11.119.564.831	978.169.070	35.792.058.598
- Thanh lý, nhượng bán	(2.174.548.052)	(775.036.220)	(14.569.179.157)	(85.346.969)	(17.604.110.398)
Số dư cuối kỳ	537.285.816.990	83.039.598.675	303.312.634.802	6.614.096.209	930.252.146.676
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	36.680.555.392	122.618.789.657	37.740.305.523	3.668.478.218	200.708.128.790
Tại ngày cuối kỳ	46.276.481.426	106.127.151.991	27.709.663.078	4.991.235.051	185.104.531.546

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 759.378.278.958 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 527.511.365.783 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tài sản vô hình của Công ty là phần mềm quản lý nguyên giá là 8.722.611.111 VND và hao mòn lũy kế là 6.567.182.408 VND, khấu hao trong kỳ là 1.081.241.519 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.981.940.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 4.030.612.311 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	9.518.537.963	793.181.818
- Nâng cấp phần mềm quản lý	600.000.000	793.181.818
- Mua sắm tài sản cố định	8.918.537.963	-
Xây dựng cơ bản	241.073.003.335	10.051.849.861
- Duy tu, sửa chữa, cải tạo hạ tầng đường bãi sau bến - Cảng Quy Nhơn	-	5.076.760.180
- Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 1 (i)	231.316.542.030	3.667.392.109
- Công trình sửa chữa, cải tạo khu nhà làm việc trung tâm điều hành sản xuất	8.805.263.568	29.278.182
- Công trình xây dựng cửa hàng xăng dầu	-	109.090.909
- Dự án mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2023	-	572.159.095
- Các công trình khác	951.197.737	597.169.386
	<u>250.591.541.298</u>	<u>10.845.031.679</u>

(i) Ngày 31 tháng 05 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 112/QĐ-HĐQT phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 01 - Cảng Quy Nhơn, như sau:

- Địa điểm xây dựng: Cảng Quy Nhơn, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Cảng Quy Nhơn;
- Nguồn vốn đầu tư: toàn bộ là vốn chủ sở hữu của Công ty CP Cảng Quy Nhơn;
- Tổng mức đầu tư là: 546.379.551.000 VND;
- Mục đích xây dựng: nâng cấp bến số 1 bằng cách mở rộng ra phía khu nước bến số 1 hiện hữu thêm dự kiến 35m, chiều dài 48m đảm bảo tiếp nhận đồng thời 02 tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải, đồng thời kết cấu bến được tính toán thiết kế đảm bảo cho tàu container 50.000 tấn (DWT) đầy tải trong giai đoạn sau; nạo vét khu nước, vũng quay tàu, đáp ứng cho tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải neo đậu phía ngoài (phía Đông) và tàu lai, ca nô công vụ neo đậu phía trong (phía Tây) tại đoạn nhô ra khỏi bờ 175m phía thượng lưu;
- Đến nay, dự án đã thực hiện xong các công việc lập quy hoạch dự án, thẩm định dự án, khảo sát địa chất, lập quy hoạch, thẩm duyệt thiết kế, thi công xây dựng công trình hoàn thành đợt 1. Dự án vẫn đang trong quá trình thi công xây lắp các hạng mục tiếp theo và dự kiến hoàn thành trong quý III năm 2023.

(ii) Ngày 16 tháng 05 năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị Quyết số 78/NQ-HĐQT nghiệm thu thanh lý và quyết toán chi phí khảo sát địa hình, địa chất, lập báo cáo nghiên cứu khả thi do không tiếp tục thực hiện Dự án đầu tư xây dựng bãi hàng, bãi công nghệ thuộc Dự án mở rộng cảng Quy Nhơn năm 2030 với tổng giá trị là 817.370.126 VND vào chi phí trong kỳ (Thuyết minh 30).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	4.040.129.670	4.040.129.670	14.672.055.762	14.672.055.762
Công ty CP Logistics VIMC	1.134.000.000	1.134.000.000	385.000.000	385.000.000
Công ty CP Cảng Hải Phòng	-	-	470.250.000	470.250.000
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	2.746.907.208	2.746.907.208	13.658.879.300	13.658.879.300
Chi nhánh Công ty CP Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	1.296.000	1.296.000	-	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	157.926.462	157.926.462	157.926.462	157.926.462
Bên khác	192.802.879.185	192.802.879.185	123.793.382.721	123.793.382.721
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	27.882.225.939	27.882.225.939	-	-
Công ty CP Xây dựng Công trình thủy Hà Nội	26.558.658.331	26.558.658.331	-	-
Công ty TNHH xây dựng Mỹ Đà	36.432.289.064	36.432.289.064	-	-
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Phúc Vinh	12.314.886.358	12.314.886.358	11.743.920.177	11.743.920.177
Công ty TNHH Tổng hợp và Thương mại Quang Minh	5.780.931.058	5.780.931.058	13.532.293.911	13.532.293.911
Phải trả cho các đối tượng khác	83.833.888.435	83.833.888.435	98.517.168.633	98.517.168.633
	<u>196.843.008.855</u>	<u>196.843.008.855</u>	<u>138.465.438.483</u>	<u>138.465.438.483</u>

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH CLIO Shipping and Logistics VN - INC	-	820.891.840
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam	203.427.282	181.976.366
Phải trả cho các đối tượng khác	1.559.913.847	1.587.712.395
	<u>1.763.341.129</u>	<u>2.590.580.601</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	79.480.364	11.186.615.419	10.433.481.066	-	832.614.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.037.350.303	23.794.277.218	36.976.183.668	-	6.855.443.853
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.661.907.442	4.315.570.602	5.884.212.071	-	93.265.973
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.904.633.458	-	36.714.932.463	32.810.299.005	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	3.904.633.458	21.778.738.109	76.016.395.702	86.109.175.810	-	7.781.324.543

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	2.969.931.733	4.075.276.747
Chi phí thuê tàu lai	-	545.800.000
Chi phí kiểm toán	100.000.000	-
Chi phí phải trả khác	-	61.500.000
	3.069.931.733	4.682.576.747

18 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	151.843.600	67.099.798
Cổ tức lợi nhuận phải trả	78.040.098	45.324.598
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.165.250.000	2.293.800.562
- Tiền tạm thu (i)	1.133.250.000	1.133.250.000
- Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ của cán bộ, công nhân viên	-	992.839.637
- Phải trả, phải nộp khác	32.000.000	167.710.925
	1.395.133.698	2.406.224.958

(i) Đây là khoản ghi nhận tương ứng với số tiền mà Công ty đã tạm thu vào quỹ của Bà Phạm Thị Thủy Linh và theo dõi như một khoản phải trả để chờ kết quả cuối cùng của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, sau đó Công ty sẽ thực hiện thanh toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (xem tại Thuyết minh số 19).

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng phải trả cho vụ tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ (i)	53.671.181.534	-
	53.671.181.534	-

(i) Vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty CP Cảng Quy Nhơn ("Cảng Quy Nhơn") và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long ("Cửu Long") đã diễn ra từ năm 2019, được giải quyết thông qua 04 phiên tòa tại Tòa án nhân dân ("TAND") các cấp: phiên tòa sơ thẩm tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 04/2019/KDTM-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019; phiên tòa phúc thẩm tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 03/2020/KDTM-PT ngày 17 tháng 11 năm 2020; phiên tòa sơ thẩm lần 2 ngày 15 tháng 07 năm 2022 tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 05/2022/KDTM-ST; và phiên tòa phúc thẩm lần 2 ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 31/2022/KDTM-PT.

Tại Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 (bản án phúc thẩm lần 2), TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn là Cảng Quy Nhơn; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là Cửu Long; sửa bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 05 năm 2022 của TAND tỉnh Bình Định; buộc Cảng Quy Nhơn phải trả cho Cửu Long tổng số tiền là 53,48 tỷ VND (trong đó, phí dịch vụ lai dắt 24,44 tỷ VND, bồi thường thiệt hại năm 2019 và 2020 là 24,65 tỷ VND, trả lãi chậm thanh toán 4,39 tỷ VND); buộc Cảng Quy Nhơn tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết với Cửu Long; ngoài ra Cảng Quy Nhơn còn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm còn lại là 190,76 triệu VND.

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự Bình Định ra Quyết định thi hành án số 105/QĐ-CTHADS. Tuy nhiên, Cảng Quy Nhơn đã có Đơn đề nghị gửi Chánh án TAND tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, Viện kiểm soát nhân dân tối cao ban hành công văn số 01/YC-VKS-KDTM yêu cầu hoãn thi hành bản án phúc thẩm (lần 2) của TAND cấp cao tại Đà Nẵng trong thời hạn 3 tháng (kể từ ngày 09/01/2023) để nghiên cứu hồ sơ, xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Đến ngày 10 tháng 01 năm 2023, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình định ra quyết định số 10/QĐ-CTHADS về việc hoãn thi hành án trong thời hạn 3 tháng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang triển khai các bước công việc để chuẩn bị tham gia vào thủ tục giám đốc thẩm. Các thủ tục để xem xét, giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm là phức tạp và phụ thuộc vào việc xem xét của Chánh án TAND tối cao và Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao. Chưa thể đánh giá được kết quả cuối cùng có thể làm thay đổi phán quyết của bản án phúc thẩm lần 2 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng hay không. Do đó, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải trả cho nghĩa vụ pháp lý nêu trên là 53,67 tỷ VND (Thuyết minh 28).

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước (Đã điều chỉnh)	404.099.500.000	86.511.705.829	113.517.930.512	604.129.136.341
Lãi trong kỳ trước (đã điều chỉnh)	-	-	335.935.846.498	335.935.846.498
Chia cổ tức	-	-	(68.696.915.000)	(68.696.915.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(682.000.000)	(682.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(19.928.239.246)	(19.928.239.246)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	23.444.987.347	(23.444.987.347)	-
Số dư cuối kỳ trước (Đã điều chỉnh)	404.099.500.000	109.956.693.176	336.701.635.417	850.757.828.593
Lãi trong kỳ này	-	-	44.163.555.431	44.163.555.431
Chia cổ tức	-	-	(80.819.900.000)	(80.819.900.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(735.000.000)	(735.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(36.500.000.000)	(36.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	165.436.000.000	(165.436.000.000)	-
Số dư cuối kỳ này	404.099.500.000	275.392.693.176	97.374.290.848	776.866.484.024

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2022, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		333.996.264.116
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	49,5%	165.436.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,9%	36.500.000.000
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	0,2%	735.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	24,2%	80.819.900.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		50.505.364.116

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	303.122.620.000	75,01	303.122.620.000	75,01
Các cổ đông khác	100.976.880.000	24,99	100.976.880.000	24,99
Cộng	404.099.500.000	100	404.099.500.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	404.099.500.000	404.099.500.000
- Vốn góp cuối kỳ	404.099.500.000	404.099.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	45.324.598	584.100.198
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	80.819.900.000	68.696.915.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>80.819.900.000</i>	<i>68.696.915.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	(80.787.184.500)	(69.235.690.600)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(80.787.184.500)</i>	<i>(69.235.690.600)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	78.040.098	45.324.598

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>40.409.950</i>	<i>40.409.950</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>40.409.950</i>	<i>40.409.950</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	275.392.693.176	109.956.693.176
	275.392.693.176	109.956.693.176

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để thuê các lô đất tại Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, như sau:

	<u>Số hợp đồng</u>	<u>Diện tích</u>	<u>Thời hạn thuê</u>	<u>Mục đích sử dụng</u>
1	HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	208.888,05 m ²	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
2	HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	29.116,5 m ²	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051	Nâng cấp, phát triển Cảng Quy Nhơn
3	HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	3.923,2 m ²	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
4	HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	6.858,8 m ²	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051	Nâng cấp, phát triển Cảng Quy Nhơn
5	HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	38.824,4 m ²	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056	Xây dựng, mở rộng Cảng Quy Nhơn
6	HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	813,3 m ²	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển
7	HĐ số 85/HĐ-TĐ ngày 20/05/2022	16.800 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
8	HĐ số 159/HĐ-TĐ ngày 29/06/2022	38.277,3 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046	Mở rộng Cảng Quy Nhơn

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
USD	44.525,71	1.084.820,27

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.934.732.184	1.760.406.685

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	291.924.406.814	168.747.930.836
Doanh thu cung cấp dịch vụ	777.845.525.605	1.142.478.329.438
	<u>1.069.769.932.419</u>	<u>1.311.226.260.274</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	18.999.667.169	15.410.386.613

23 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	674.216.832	427.096.203
	<u>674.216.832</u>	<u>427.096.203</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	285.582.314.509	165.188.869.942
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	606.187.283.149	653.123.699.906
	891.769.597.658	818.312.569.848
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	37.705.114.367	34.277.024.533

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.133.240.292	13.798.609.914
Lãi bán các khoản đầu tư	1.689.588.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.200.000.000	4.260.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.296.195.050	311.134.137
	27.319.023.342	18.369.744.051
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	4.199.643.600	4.259.662.300

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	349.721.119	557.465.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	490.680.863	230.181.485
	840.401.982	787.647.296

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.053.308.190	6.519.019.639
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.701.852	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.473.489.838	4.244.869.035
	11.536.499.880	10.763.888.674

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	616.768.482	2.392.111.502
Chi phí nhân công	36.199.960.180	41.626.476.256
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.306.588.330	7.350.033.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.301.438.131	2.436.679.303
Thuế, phí và lệ phí	7.307.994.933	2.001.102.159
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (i)	53.128.505.953	(241.656.699)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.853.321.957	16.077.925.294
Chi phí khác bằng tiền	2.307.425.012	1.967.856.766
	126.022.002.978	73.610.528.270

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan - 150.000.000
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(i) Chi phí dự phòng trong kỳ bao gồm: khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi có giá trị là 542.675.581 VND; và khoản hạch toán dự phòng phải trả cho nghĩa vụ pháp lý theo bản án phúc thẩm của TAND cấp cao là 53.671.181.534 VND (chi tiết xem Thuyết minh 19).

29 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.951.154.592	424.690.909
Tiền thưởng do hoàn thành dịch vụ trước hạn	-	1.712.246.689
Thu nhập khác	323.647.590	996.566.178
	2.274.802.182	3.133.503.776

30 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí tháo dỡ, cải tạo tường rào, nhà vệ sinh, nhà để xe	-	1.121.835.025
Chi phí của dự án đầu tư không tiếp tục thực hiện	817.370.126	-
Chi ủng hộ quỹ Vaccine phòng Covid-19	-	6.000.000.000
Chi ủng hộ, tài trợ máy đo nồng độ O2 và máy đo huyết áp phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19	-	561.904.762
Chi phí phạt hợp đồng thuê cầu do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	-	1.545.600.000
Các khoản khác	105.835.838	134.000.475
	923.205.964	9.363.340.262

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	22.751.113.418	83.780.349.050
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	1.043.163.800	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	23.794.277.218	83.780.349.050

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.163.555.431	335.935.846.498
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	44.163.555.431	335.935.846.498
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	40.409.950	40.409.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.093	8.313

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.827.107.207	64.626.559.082
Chi phí nhân công	153.114.516.052	195.558.591.973
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.416.003.157	20.119.634.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.873.300.117	43.724.812.297
Thuế, phí và lệ phí	36.520.960.390	12.413.454.348
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	53.128.505.953	(241.656.699)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.445.048.607	407.379.010.860
Chi phí khác bằng tiền	5.199.041.374	9.690.082.016
	745.524.482.857	753.270.488.610

34 THÔNG TIN KHÁC

Ngày 17 tháng 09 năm 2018, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Kết luận Thanh tra số 1566/KL-TTTP về cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, theo đó Thanh tra Chính phủ đã đưa ra kết luận về một số khuyết điểm và vi phạm trong việc cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại Cảng Quy Nhơn, đồng thời nêu rõ các yêu cầu, kiến nghị xử lý về trách nhiệm, xử lý về kinh tế và xử lý về cơ chế chính sách. Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Kết luận Thanh tra nêu trên. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc thực hiện các kiến nghị còn lại của Thanh tra Chính phủ sẽ không còn vấn đề nào có thể sẽ ảnh hưởng đến các thông tin đang phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển Container VIMC	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ
Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Logistics VIMC	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Đơn vị liên kết của công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp Dịch vụ hàng hải	Công ty liên kết của Công ty
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	18.999.667.169	15.410.386.613
Công ty Vận tải Biển VIMC	10.471.188.947	9.074.014.289
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	8.424.048.956	6.202.827.482
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	16.133.334
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	104.429.266	117.411.508
Mua hàng hóa dịch vụ	37.705.114.367	34.277.024.533
Công ty CP Logistics VIMC	4.132.258.065	4.048.333.333
Công ty CP Cảng Hải Phòng	-	427.500.000
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	675.996.000	-
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	30.521.191.200	29.801.191.200
Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	97.002.000	-
Ban QLDA Chuyên ngành Hàng hải	2.051.725.852	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	226.941.250	-
Chi phí đào tạo	-	150.000.000
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	-	150.000.000
Chi phí tư vấn công trình	-	3.050.395.077
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	-	3.050.395.077
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.199.643.600	4.259.662.300
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	3.239.643.600	3.059.662.300
Công ty CP Công nghiệp Dịch vụ Hàng hải	960.000.000	1.200.000.000

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/07/2022)	106.333.000	40.400.000
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/07/2022)	109.667.000	96.000.000
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/06/2022) kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/07/2022)	492.426.526	909.462.238
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/06/2022) kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/07/2022)	317.767.279	-
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/06/2022)	46.933.000	636.105.140
Ông Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/06/2021)	-	31.600.000
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/06/2022), miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc (ngày 01/09/2022)	638.893.166	720.217.527
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên HĐQT	96.000.000	64.800.000
Ông Lê Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07/10/2022)	489.565.841	720.217.527
Ông Hồ Liên Nam	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/11/2022)	74.856.480	-
Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/11/2022)	74.856.480	-
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	585.912.109	686.719.031
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	96.000.000	72.000.000
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/06/2022)	35.200.000	60.000.000
Bà Phan Thị Mai	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/06/2022)	36.800.000	-
Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/09/2022)	436.276.153	720.217.527

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất. Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và đã được Công ty điều chỉnh áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Do đó, số liệu này không so sánh được với số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2022. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1102/TB-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước. Cụ thể các điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng cân đối kế toán					
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	225.501.406.095	226.375.690.095	874.284.000	(i)
- Phải thu ngắn hạn khác	136	8.630.549.799	8.668.209.416	37.659.617	(i)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7.051.503.655)	(5.607.937.190)	1.443.566.465	(i)
- Hàng tồn kho	141	20.764.987.267	21.115.205.246	350.217.979	(i)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	34.920.570.885	37.083.446.349	2.162.875.464	(i)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.608.000.000	10.313.371.301	2.705.371.301	(ii)
- Tổng cộng tài sản	270	1.053.912.868.343	1.061.486.843.169	7.573.974.826	(iii)
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	139.690.438.483	138.465.438.483	(1.225.000.000)	(i)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.496.433.113	21.778.738.109	1.282.304.996	(i)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	329.184.965.586	336.701.635.417	7.516.669.831	(i), (ii)
- Tổng cộng nguồn vốn	440	1.053.912.868.343	1.061.486.843.169	7.573.974.826	(iii)
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
- Giá vốn hàng bán	11	822.050.663.291	818.312.569.848	(3.738.093.443)	(i)
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.332.084.433	18.369.744.051	37.659.618	(i)
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	251.758.000	251.758.000	(ii)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	75.054.094.735	73.610.528.270	(1.443.566.465)	(i)
- Thu nhập khác	31	2.338.700.140	3.133.503.776	794.803.636	(i)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	413.450.314.386	419.716.195.548	6.265.881.162	(iii)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	82.577.524.418	83.780.349.050	1.202.824.632	(i)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	330.872.789.968	335.935.846.498	5.063.056.530	(iii)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	8.188	8.313	125	(iii)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
- Lợi nhuận trước thuế	01	413.450.314.386	419.716.195.548	6.265.881.162	(i), (ii)
- Các khoản dự phòng	03	1.201.909.766	(241.656.699)	(1.443.566.465)	(i)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.445.641.205)	(18.735.058.823)	(289.417.618)	(i), (ii)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(108.032.248.885)	(108.906.532.885)	(874.284.000)	(i)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.678.742.087)	(2.028.960.066)	(350.217.979)	(i)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	77.736.294.886	76.590.775.250	(1.145.519.636)	(i)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(29.524.618.563)	(31.687.494.027)	(2.162.875.464)	(i)

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng,
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Lý do điều chỉnh hồi tố:

- (i) Điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1102/TB-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước.
- (ii) Điều chỉnh do áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu lần đầu đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- (iii) Do ảnh hưởng của các điều chỉnh (i) và (ii).



Nguyễn Thị Phương Linh
Người lập biểu



Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 27 tháng 02 năm 2023

